



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

јас
jas

bạn
đại từ

ти
ti

anh ấy

тој
toj

cô ấy

таа
taa

nó

тоа
toa

chúng tôi / chúng ta

ние
nie

các bạn

вие
vie

họ

тие
tie

cái gì

што
što

ai

кој
koj

ở đâu

каде
kade

tại sao

зошто
zošto

làm sao

како
kako

cái nào

кој
koj

lúc nào

кога
koga

sau đó

тогаш
togaš

nếu

ако
ako

thật sự

навистина
navistina

nhưng

но
no

bởi vì

бидејќи
bidejki

không

не
ne

này

ова
ova

đó

vật

тоа
toa

tất cả

сите
site

hoặc

или
ili

và

и
i

đây

овде
ovde

đó
địa điểm

таму
tamu

trái

лево
levo

phải

десно
desno

bây giờ

сега
sega

buổi chiều

N
попладне
popladne / попладниња -
popladniņa

buổi sáng
9:00-11:00

N
претпладне
pretpladne / претпладниња -
pretpladniņa

ban đêm

F
навечер
navečer / навечер - navečer

buổi sáng
6:00-9:00

N
наутро
nautro / наутро - nautro

buổi tối

F
вечер
večer / вечери - večeri

buổi trưa

N

пладне

pladne / пладниња - pladniña

nửa đêm

F

полноќ

polnok / полноќ - polnok

giờ

M

час

čas / часови - časovi

phút

F

минута

minuta / минути - minuti

giây

F

секунда

sekunda / секунди - sekundi

ngày

M

ден

den / денови - denovi

tuần

F

недела

nedela / недели - nedeli

tháng

M

месец

mesec / месеци - meseci

năm

F

година

godina / години - godini

hôm qua

вчера

včera

hôm nay

денес

denes

ngày mai

утре

utre

thứ hai
ngày

M
понеделник
ponedelnik / понеделници -
ponedelnici

thứ ba
ngày

M
вторник
vtornik / вторници - vtornici

thứ tư
ngày

F
среда
sreda / среди - sredi

thứ năm

M
четврток
četvrtok / четвртоци - četvrtoci

thứ sáu

M
петок
petok / петоци - petoci

thứ bảy

F
сабота
sabota / саботи - saboti

chủ nhật

F
недела
nedela / недели - nedeli

đàn bà

F
жена
žena / жени - ženi

đàn ông

M
маж
maž / мажи - maži

tình yêu

F
љубов
ľubov / љубови - ľubovi

bạn trai

M
дечко
dečko / дечковци - dečkovci

bạn gái

F
девојка
devoјka / девојки - devoјki

bạn
danh từ

M
пријател
priјatelj / пријатели - priјатели

hôn
danh từ

M
бакнеж
baknež / бакнежи - bakneži

tình dục

M
секс
seks / секс - seks

trẻ em

N
дете
dete / деца - deca

con gái
đại cương

N
девојче
devoјče / девојчиња - devoјčiња

con trai
đại cương

N
момче
momče / момчиња - momčiња

mẹ

F
мама
mama / мајки - мајки

ba

M
тато
tato / татковци - tatkovci

má
mẹ

F
мајка
majka / мајки - мајки

cha

M
татко
tatko / татковци - tatkovci

cha mẹ

M
родители
roditeli / родители - roditeli

con trai
gia đình

M
син
sin / синови - sinovi

con gái
gia đình

F
ќерка
ќerka / ќerки - ќerki

em gái

F
помала сестра
pomala sestra / помали сестри -
pomali sestri

em trai

M
помал брат
pomal brat / помали браќа - pomali
braka

chị gái

F
поголема сестра
pogolema sestra / поголеми сестри
- pogolemi sestri

anh trai

M
поголем брат
pogolem brat / поголеми браќа -
pogolemi braka

chồng

M
сопруг
soprug / сопрузи - sopruzi

vợ

F
сопруга
sopruga / сопруги - soprugì

mỗi / mọi

секој
sekoj

luôn luôn

секогаш
sekogaš

thực ra

всушност
vsušnost

lần nữa

повторно
povtorno

đã

веќе
veќе

ít hơn

помалку
pomalku

phần lớn

повеќето
poveќeto

nhiều hơn

повеќе
poveќе

không có

никој
nikoj

rất

многу
mnogu

ở ngoài

надвор
nadvor

ở trong

внатре
vnatre

xa

далеку
daleku

gần

блиску
blisku

bên dưới

под
pod

bên trên

над
nad

bên cạnh

покрај
pokraj

phía trước

напред
napred

phía sau

назад
nazad

mọi người

сите
site

cùng nhau

заедно
zaedno

khác

други
drugì

mùa xuân

F
пролет
prolet / пролети - proleti

mùa hè

N
лето
leto / лета - leta

mùa thu

F
есен
esen / есени - eseni

mùa đông

F
зима
zima / зими - zimi

tháng một

M
јануари
јануари / јануари - јануари

tháng hai

M
февруари
февруари / февруари - февруари

tháng ba

M
март
mart / март - mart

tháng tư

М
април
april / април - april

tháng năm

М
мај
maǐ / мај - maǐ

tháng sáu

М
јуни
juni / јуни - juni

tháng bảy

М
јули
juli / јули - juli

tháng tám

М
август
avgust / август - avgust

tháng chín

М
септември
septemvri / септември - septemvri

tháng mười

М
октомври
oktomvri / октомври - oktomvri

tháng mười một

М
ноември
noemvri / ноември - noemvri

tháng mười hai

М
декември
dekemvri / декември - dekemvri

bắc

север
sever

đông

исток
istok

nam

југ
jug

tây

запад
zapad

thường xuyên

често
često

ngay lập tức

веднаш
vednaš

đột ngột

одеднаш
odednaš

mặc dù

иако
iako

Số

0

нула
nula

1

еден
eden

2

два
dva

3

три
tri

4

четири
četiri

5

пет
pet

6

шест
šest

7

седум
sedum

8

осум
osum

9

девет
devet

10

десет
deset

11

единаесет
edinaeset

12

дванаесет
dvanaeset

13

тринаесет
trinaeset

14

четиринаесет
četirinaeset

15

петнаесет
petnaeset

16

шеснаесет
šesnaeset

17

седумнаесет
sedumnaeset

18

осумнаесет
osumnaeset

19

деветнаесет
devetnaeset

20

дваесет
dvaeset

21

дваесет и еден
dvaeset i eden

22

дваесет и два
dvaeset i dva

26

дваесет и шест
dvaeset i šest

30

триесет
trieset

31

триесет и еден
trieset i eden

33

триесет и три
trieset i tri

37

триесет и седум
trieset i sedum

40

четириесет
četirieset

41

четириесет и еден
četirieset i eden

44

четириесет и четири
četirieset i četiri

48

четириесет и осум
četirieset i osum

50

педесет
pedeset

51

педесет и еден
pedeset i eden

55

педесет и пет
pedeset i pet

59

педесет и девет
pedeset i devet

60

шеесет
šeeseet

61

шеесет и еден
šeeseet i eden

62

шеесет и два
šeeseet i dva

66

шеесет и шест
šeeseet i šest

70

седумдесет
sedumdeset

71

седумдесет и еден
sedumdeset i eden

73

седумдесет и три
sedumdeset i tri

77

седумдесет и седум
sedumdeset i sedum

80

осумдесет
osumdeset

81

осумдесет и еден
osumdeset i eden

84

осумдесет и четири
osumdeset i četiri

88

осумдесет и осум
osumdeset i osum

90

деведесет
devedeset

91

деведесет и еден
devedeset i eden

95

деведесет и пет
devedeset i pet

99

деведесет и девет
devedeset i devet

100

сто
sto

101

сто и еден
sto i eden

105

сто и пет
sto i pet

110

сто и десет
sto i deset

151

сто педесет и еден
sto pedeset i eden

200

двесте
dveste

202

двесте и два
dveste i dva

206

двесте и шест
dveste i šest

220

двесте и дваесет
dveste i dvaeset

262

двесте шеесет и два
dveste šeeset i dva

300

триста
trista

303

триста и три
trista i tri

307

триста и седум
trista i sedum

330

триста и триесет
trista i trieset

373

триста седумдесет и три
trista sedumdeset i tri

400

четиристотини
četiristotini

404

четиристотини и четири
četiristotini i četiri

408

четиристотини и осум
četiristotini i osum

440

четиристотини и четириесет
četiristotini i četirieset

484

четиристотини осумдесет и
четири
četiristotini osumdeset i četiri

500

петстотини
petstotini

505

петстотини и пет
petstotini i pet

509

петстотини и девет
petstotini i devet

550

петстотини и педесет
petstotini i pedeset

595

петстотини деведесет и
пет
petstotini devedeset i pet

600

шестотини
šestotini

601

шестотини и еден
šestotini i eden

606

шестотини и шест
šestotini i šest

616

шестотини и шеснаесет
šestotini i šesnaeset

660

шестотини и шеесет
šestotini i šeeset

700

седумстотини
sedumstotini

702

седумстотини и два
sedumstotini i dva

707

седумстотини и седум
sedumstotini i sedum

727

седумстотини дваесет и
седум
sedumstotini dvaeset i sedum

770

седумстотини и
седумдесет
sedumstotini i sedumdeset

800

осумстотини
osumstotini

803

осумстотини и три
osumstotini i tri

808

осумстотини и осум
osumstotini i osum

838

осумстотини триесет и
осум
osumstotini trieset i osum

880

осумстотини и осумдесет
osumstotini i osumdeset

900

деветстотини
devetstotini

904

деветстотини и четири
devetstotini i četiri

909

деветстотини и девет
devetstotini i devet

949

деветстотини четириесет и
девет
devetstotini četirieset i devet

990

деветстотини и деведесет
devetstotini i devedeset

1000

илјада
iljada

1001

илјада и еден
iljada i eden

1012

илјада и дванаесет
iljada i dvanaeset

1234

илјада двесте триесет и
четири
iljada dveste trieset i četiri

2000

две илјади
dve iljadi

2002

две илјади и два
dve iljadi i dva

2023

две илјади дваесет и три
dve iljadi dvaeset i tri

2345

две илјади триста
четириесет и пет
dve iljadi trista četirieset i pet

3000

три илјади
tri iljadi

3003

три илјади и три
tri iljadi i tri

4000

четири илјади
četiri iljadi

4045

четири илјади четириесет
и пет
četiri iljadi četirieset i pet

5000

пет илјади
pet iljadi

5678

пет илјади шестотини
седумдесет и осум
pet iljadi šestotini sedumdeset i
osum

6000

шест илјади
šest iljadi

7000

седум илјади
sedum iljadi

7890

седум илјади осумстотини
и деведесет
sedum iljadi osumstotini i devedeset

8000

осум илјади
osum iljadi

8901

осум илјади деветстотини
и еден
osum iljadi devetstotini i eden

9000

девет илјади
devet iljadi

9090

девет илјади и деведесет
devet iljadi i devedeset

10.000

десет илјади
deset iljadi

10.001

десет илјади и еден
deset iljadi i eden

20.020

дваесет илјади и дваесет
dvaeset iljadi i dvaeset

30.300

триесет илјади и триста
trieset iljadi i trista

44.000

четириесет и четири
илјади
četirieset i četiri iljadi

100.000

сто илјади
sto iljadi

500.000

петстотини илјади
petstotini iljadi

1.000.000

милион
milion

6.000.000

шест милиони
šest milioni

10.000.000

десет милиони
deset milioni

70.000.000

седумдесет милиони
sedumdeset milioni

100.000.000

СТО МИЛИОНИ
sto milioni

800.000.000

ОСУМСТОТИНИ МИЛИОНИ
osumstotini milioni

1.000.000.000

МИЛИЈАРДА
milijarda

9.000.000.000

девет милијарди
devet milijardi

10.000.000.000

десет милијарди
deset milijardi

20.000.000.000

дваесет милијарди
dvaeset milijardi

100.000.000.000

сто милијарди
sto milijardi

300.000.000.000

триста милијарди
trista milijardi

1.000.000.000.000

билион
bilion

Động từ

biết

да знае

da znae / дознава, знае - doznava,
znae

nghĩ

да размислува

da razmisluva / размисли,
размислува - razmisli, razmisluva

đến

да дојде

da dojde / дојде, доаѓа - dojde,
doađa

đặt

да стави

da stavi / стави, става - stavi, stava

lấy

да земе

da zeme / зеде, зема - zede, zema

tìm

да најде

da najde / најде, наоѓа - najde,
naođa

nghe

да слуша

da sluša / слушне, слуша - slušne,
sluša

làm việc

да работи

da raboti / сработи, работи -
sraboti, raboti

nói chuyện

да зборува

da zboruva / зборне, зборува -
zborne, zboruva

cho

да даде

da dade / даде, дава - dade, dava

thích

да сака

da saka / посака, сака - posaka,
saka

giúp đỡ

да помогне

da pomogne / помогне, помага -
pomogne, pomagaga

yêu

да љуби

da љubi / заљуби, љуби - zaљubi, љubi

gọi

да се јави

da se јavi / се јави, се јавува - se јavi, se јavuva

chờ đợi

да чека

da чека / почека, чека - poчека, чека

đứng

да стои

da stoi / застане, стои - zastane, stoi

ngồi

да седи

da sedi / седне, седи - sedne, sedi

đóng

да затвори

da zatvori / затвори, затвора - zatvori, zatvora

mở
cửa

да отвори

da otvori / отвори, отвора - otvori, otvora

thua

да изгуби

da izgubi / изгуби, губи - izgubi, gubi

thắng

да победи

da pobedi / победи, победува - pobedi, pobeduva

chết

да умре

da umre / умре, умира - umre, umira

sống
động từ

да живее

da živee / изживее, живее - izživee, živee

bật

да вклучи

da vklučī / вклучи, вклучува - vklučī, vklučuva

tắt

да исклучи

da isklučī / исклучи, исклучува -
iskluči, isklučuva

giết

да убие

da ubie / уби, убива - ubi, ubiva

làm bị thương

да повреди

da povredi / повреди, повредува -
povredi, povreduva

chạm

да допира

da dopira / допре, допира - dopre,
dopira

xem

да гледа

da gleda / погледа, гледа - pogleda,
gleda

uống

да пие

da pie / испие, пие - ispie, pie

ăn

да јаде

da jade / изеде, јаде - izede, jade

đi bộ

да оди

da odi / отиде, оди - otide, odi

gặp

да сретне

da sretne / сретне, сретнува -
sretne, sretnuva

đặt cược

да се клади

da se kladi / -, се клади - -, se kladi

hôn

động từ

да бакнува

da baknuva / бакне, бакнува -
bakne, baknuva

đi theo

да следи

da sledi / проследи, следи -
prosledi, sledi

cưới

да се венча

da se venča / се венча, се венча -
se venča, se venča

trả lời

да одговори

da odgovori / одговори, одговара -
odgovori, odgovara

hỏi

да праша

da praša / праша, прашува - praša,
prašuva

kéo

да повлече

da povleče / повлече, повлекува -
povleče, povlekuva

đẩy

да турне

da turne / турне, турка - turne,
turka

ấn

да притисне

da pritisne / притисне, притиска -
pritisne, pritiska

đánh

да удри

da udri / удри, удира - udri, udara

bắt

да фати

da fati / фати, фаќа - fati, faќa

chiến đấu

да се бори

da se bori / се избори, се бори - se
izbori, se bori

ném

да фрла

da frla / фрли, фрла - frli, frla

chạy
động từ

да трча

da trča / истрча, трча - istrča, trča

đọc

да чита

da čita / прочита, чита - pročita, čita

viết

да пишува

da pišuva / напише, пишува -
napiše, pišuva

sửa chữa

да поправи

da popravi / поправи, поправа -
popravi, poprava

đếm

да изброи

da izbroi / изброи, брои - izbroi, broi

cắt

да пресече

da preseče / пресече, пресекува -
preseče, presekuva

bán

да продаде

da prodade / продаде, продава -
prodade, prodava

mua

да купи

da kupi / купи, купува - kupi,
kupuva

trả

да плати

da plati / плати, плаќа - plati, plaka

học

да учи

da uči / научи, учи - nauči, uči

mơ

да сонува

da sonuva / сони, сонува - soni,
sonuva

ngủ

да спие

da spie / отспие, спие - otspie, spie

chơi

да игра

da igra / изигра, игра - izigra, igra

ăn mừng

да прослави

da proslavi / прослави, прославува
- proslavi, proslavuva

thưởng thức

да ужива
da uživa / -, ужива - -, uživa

dọn dẹp

да чисти
da čisti / исчисти, чисти - isčisti,
čisti

bắn

да пука
da puka / испука, пука - ispuka,
puka

bảo vệ

да одбрани
da odbrani / одбрани, одбранува -
odbrani, odbranuva

tấn công

да нападне
da napadne / нападна, напаѓа -
napadna, napaga

trộm

да краде
da krade / украде, краде - ukrade,
krade

đốt

да гори
da gori / изгори, гори - izgori, gori

cứu

да спаси
da spasi / спаси, спасува - spasi,
spasuva

bay

да лета
da leta / летне, лета - letne, leta

khắc nhổ

да плука
da pluka / плукне, плука - plukne,
pluka

đá
động từ

да клоца
da kloca / клоцне, клоца - klocne,
kloca

cắn

да каса
da kasa / касне, каса - kasne, kasa

thở

да дише
da diše / дише, дише - diše, diše

ngửi

да мириса
da mirisa / помириса, мириса -
pomirisa, mirisa

khóc

да плаче
da plače / заплаче, плаче - zaplače,
plače

hát

да пее
da pee / испее, пее - ispee, pee

cười mỉm

да се насмевнува
da se nasmevnuva / се насмевне, се
насмевнува - se nasmevne, se
nasmevnuva

cười

да се смее
da se smee / се насмее, се смее - se
nasmee, se smee

lớn lên

да расте
da raste / израсне, расте - izrasne,
raste

co lại

да се смалува
da se smaluva / се смали, се
смалува - se smali, se smaluva

tranh luận

да се расправа
da se rasprava / расправи,
расправа - raspravi, rasprava

chia sẻ

да сподели
da spodeli / сподели, споделува -
spodeli, spodeluva

cho ăn

да храни
da hrani / нахрани, храни - nahrani,
hrani

trốn

да се крие
da se krie / се скрие, се крие - se
skrie, se krie

cảnh báo

да предупреди
da predupredi / предупреди,
предупредува - predupredi,
predupreduva

bơi

да плива
da pliva / исплива, плива - ispliva,
pliva

nhảy

да скока
da skoka / скокне, скока - skokne,
skoka

nâng

да крене
da krene / крене, крева - krene,
kreva

đào

да копа
da kopa / ископа, копа - iskopa,
kopa

giao hàng

да достави
da dostavi / достави, доставува -
dostavi, dostavuva

tìm kiếm

да бара
da bara / побара, бара - pobara,
bara

luyện tập

да вежба
da vežba / извежба, вежба -
izvežba, vežba

đi du lịch

да патува
da patuva / отпатува, патува -
otpatuva, patuva

vẽ

да слика
da slika / наслика, слика - naslika,
slika

mở
khóa

да отвори
da otvori / отвори, отвора - otvori,
otvora

khóa

да заклучи
da zakluči / заклучи, заклучува -
zakluči, zaključuva

rửa

да мие
da mie / измие, мие - izmie, mie

cầu nguyện

да се моли
da se moli / се помоли, се моли - se pomoli, se moli

nấu ăn

да готви
da gotvi / зготви, готви - zgotvi, gotvi

nôn

да повраќа
da povraќa / поврати, повраќа - povrati, povraќa

la hét

да вика
da vika / извика, вика - izvika, vika

trích dẫn

да цитира
da citira / -, цитира - -, citira

in

да печати
da pečati / отпечати, печати - otpečati, pečati

tính toán

да пресмета
da presmeta / пресмета, пресметува - presmeta, presmetuva

kiếm tiền

да заработи
da zaraboti / заработи, заработува - zaraboti, zarabotuva

Tính từ

mới

НОВО

novo / нов, нова, ново, нови - nov,
nova, novo, novi

cũ

старо

staro / стар, стара, старо, стари -
star, stara, staro, stari

ít

малку

malku

nhiều

МНОГУ

mnogu

sai

погрешно

rogrešno / погрешен, погрешна,
погрешно, погрешни - rogrešen,
rogrešna, rogrešno, rogrešni

chính xác

ТОЧНО

točno / точен, точна, точно, точни -
točen, točna, točno, točni

xấu

ЛОШ

loš / лош, лоша, лошо, лоши - loš,
loša, lošo, loši

tốt

добар

dobar / добар, добра, добро, добри
- dobar, dobra, dobro, dobri

hạnh phúc

среќен

sreken / среќен, среќна, среќно,
среќни - sreken, srečna, srečno,
srekni

ngắn

кратко

kratko / краток, кратка, кратко,
кратки - kratok, kratka, kratko,
kratki

dài

долго

dolgo / долг, долга, долго, долги -
dolg, dolga, dolgo, dolgi

nhỏ

мало

malo / мал, мала, мало, мали - mal,
mala, malo, mali

lớn
to

големо

golemo / голем, голема, големо,
големи - golem, golema, golemo,
golemi

xinh đẹp

убав

ubav / убав, убава, убаво, убави -
ubav, ubava, ubavo, ubavi

trẻ

млад

mlad / млад, млада, младо, млади -
mlad, mlada, mlado, mladi

già

стар

star / стар, стара, старо, стари -
star, stara, staro, stari

màu trắng

бела

bela / бел, бела, бело, бели - bel,
bela, belo, beli

màu đen

црна

crna / црн, црна, црно, црни - crn,
crna, crno, crni

màu đỏ

црвена

crvena / црвен, црвена, црвено,
црвени - crven, crvena, crveno,
crveni

màu xanh da trời

сина

sina / син, сина, сино, сини - sin,
sina, sino, sini

màu xanh lá cây

зелена

zelena / зелен, зелена, зелено,
зелени - zelen, zelena, zeleno, zeleni

màu vàng

жолта

žolta / жолт, жолта, жолто, жолти -
žolt, žolta, žolto, žolti

chậm

бавен

baven / бавен, бавна, бавно, бавни
- baven, bavna, bavno, bavni

nhanh

брзо

brzo / брз, брза, брзо, брзи - brz,
brza, brzo, brzi

vui vẻ

смешно

smešno / смешен, смешна, смешно,
смешни - smešen, smešna, smešno,
smešni

không công bằng

нефер

nefer / нефер, нефер, нефер,
нефер - nefer, nefer, nefer, nefer

công bằng

фер

fer / фер, фер, фер, фер - fer, fer,
fer, fer

khó

тешко

teško / тежок, тешка, тешко,
тешки - težok, teška, teško, teški

dễ

лесно

lesno / лесен, лесна, лесно, лесни -
lesen, lesna, lesno, lesni

giàu

богат

bogat / богат, богата, богато,
богати - bogat, bogata, bogato,
bogati

nghèo

сиромашен

siromašen / сиромашен,
сиромашна, сиромашно,
сиромашни - siromašen, siromašna,
siromašno, siromašni

khỏe

силен

silen / силен, силна, силно, силни -
silen, silna, silno, silni

yếu

слаб

slab / слаб, слаба, слабо, слаби -
slab, slaba, slabo, slabi

an toàn

безбеден

bezbeden / безбеден, безбедна,
безбедно, безбедни - bezbeden,
bezbedna, bezbedno, bezbedni

mệt mỏi

уморен

umoren / уморен, уморна, уморно,
уморни - umoren, umorna, umorno,
umorni

tự hào

горд

gord / горд, горда, гордо, горди -
gord, gorda, gordo, gordi

no bụng

најаден

naĵaden / најаден, најадена,
најадено, најадени - naĵaden,
naĵadena, naĵadeno, naĵadeni

bệnh

болен

bolen / болен, болна, болно, болни
- bolen, bolna, bolno, bolni

khỏe mạnh

здрав

zdrav / здрав, здрава, здраво,
здрави - zdrav, zdrava, zdravo,
zdravi

tức giận

лут

lut / лут, лута, луто, лути - lut, luta,
luto, luti

thấp
đại cương

НИСКО

nisko / низок, ниска, ниско, ниски -
nizok, niska, nisko, niski

cao
đại cương

ВИСОКО

visoko / висок, висока, високо,
високи - visok, visoka, visoko, visoki

ngọt

слатко

slatko / сладок, слатка, слатко,
слатки - sladok, slatka, slatko, slatki

chua

кисело

kiselo / кисел, кисела, кисело,
кисели - kisel, kisela, kiselo, kiseli

mềm

меко

meko / мек, мека, меко, меки -
mek, meka, meko, meki

cứng

тврдо

tvrd / тврд, тврда, тврдо, тврди -
tvrđ, tvrda, tvrdo, tvrđi

đáng yêu

слатко

slatko / сладок, слатка, слатко,
слатки - sladok, slatka, slatko, slatki

ngu ngốc

глупав

glupav / глупав, глупава, глупаво,
глупави - glupav, glupava, glupavo,
glupavi

điên hùng

луд

lud / луд, луда, лудо, луди - lud,
luda, ludo, ludi

bận rộn

зафатен

zafaten / зафатен, зафатена,
зафатено, зафатени - zafaten,
zafatena, zafateno, zafatени

cao
người

ВИСОКО

visoko / висок, висока, високо,
високи - visok, visoka, visoko, visoki

thấp
người

НИСКО

nisko / низок, ниска, ниско, ниски -
nizok, niska, nisko, niski

lo lắng

загрижено

zagriženo / загрижен, загрижена,
загрижено, загрижени - zagrižen,
zagrižena, zagriženo, zagrižени

ngạc nhiên

изненадено

iznenadeno / изненаден,
изненадена, изненадено,
изненадени - iznenaden,
iznenadena, iznenadeno, iznenadenи

cư xử tốt

ВОСПИТАНО

vospitano / воспитан, воспитана,
воспитано, воспитани - vospitan,
vospitana, vospitano, vospitани

ác độc

ЗОЛ

zol / зол, зла, зло, зли - zol, zla, zlo,
zli

khéo léo

ПАМЕТЕН

pameten / паметен, паметна,
паметно, паметни - pameten,
pametna, pametno, pametni

lạnh

ладно

ladno / ладен, ладна, ладно, ладни
- laden, ladna, ladno, ladni

nóng

жешко

žeško / жежок, жешка, жешко,
жешки - žežok, žeška, žeško, žeški

màu cam

портокалова

portokalova / портокалов, портокалова,
портокалово, портокалови - portokalov,
portokalova, portokalovo, portokalови

màu xám

сива

siva / сив, сива, сиво, сиви - siv,
siva, sivo, sivi

màu nâu

кафеава

kafeava / кафеав, кафеава,
кафеаво, кафеави - kafeav,
kafeava, kafeavo, kafeavi

màu hồng

розова

rozova / розов, розова, розово,
розови - rozov, rozova, rozovo,
rozovi

nhàm chán

здодевен

zdodeven / здодевен, здодевна,
здодевно, здодевни - zdodeven,
zdodevna, zdodevno, zdodevni

nặng

тешко

teško / тежок, тешка, тешко,
тешки - težok, teška, teško, teški

nhẹ

лесно

lesno / лесен, лесна, лесно, лесни -
lesen, lesna, lesno, lesni

cô đơn

осамен

osamen / осамен, осамена,
осамено, осамени - osamen,
osamena, osameno, osameni

đói bụng

гаден

gladen / гладен, гладна, гладно,
гладни - gladen, gladna, gladno,
gladni

khát nước

жеден

žeden / жеден, жедна, жедно,
жедни - žeden, žedna, žedno, žedni

buồn

тажен

tažen / тажен, тажна, тажно,
тажни - tažen, tažna, tažno, tažni

đốc

стрмно

strmno / стрмен, стрмна, стрмно,
стрмни - strmen, strmna, strmno,
strmni

bằng phẳng

рамно

ramno / рамен, рамна, рамно,
рамни - ramen, ramna, ramno,
ramni

hẹp

тесно

tesno / тесен, тесна, тесно, тесни -
tesen, tesna, tesno, tesni

rộng

широко

široko / широк, широка, широко,
широки - širok, široka, široko, široki

sâu

длабоко

dlaboko / длабок, длабока,
длабоко, длабоки - dlabok, dlaboka,
dlaboko, dlaboki

nông

плитко

plitko / плиток, плитка, плитко,
плитки - plitok, plitka, plitko, plitki

lớn
rất

огромно

ogromno / огромен, огромна,
огромно, огромни - ogromen,
ogromna, ogromno, ogromni

bắn

валкано

valkano / валкан, валкана,
валкано, валкани - valkan, valkana,
valkano, valkani

sạch sẽ

чисто

čisto / чист, чиста, чисто, чисти -
čist, čista, čisto, čisti

đầy

полно

polno / полн, полна, полно, полни -
poln, polna, polno, polni

trống rỗng

празно

prazno / празен, празна, празно,
празни - prazen, prazna, prazno,
prazni

đắt

скапо

skapo / скап, скапа, скапо, скапи -
skap, skapa, skapo, skapi

rẻ

евтино

evtino / евтин, евтина, евтино,
евтини - evtin, evtina, evtino, evtini

quyến rũ

секси

seksi / секси, секси, секси, секси -
seksi, seksi, seksi, seksi

lười biếng

мрзлив

mrzliv / мрзлив, мрзлива, мрзливо,
мрзливи - mrzliv, mrzliva, mrzливо,
mrzliv

dũng cảm

храбар

hrabar / храбар, храбра, храбро,
храбри - hrabar, hrabra, hrabro,
hrabri

hào phóng

дарежлив

darežliv / дарежлив, дарежлива,
дарежливо, дарежливи - darežliv,
darežliva, darežливо, darežливи

ướt

влажно

vlažno / влажен, влажна, влажно,
влажни - vlažen, vlažna, vlažno,
vlažni

khô

суво

suvo / сув, сува, суво, суви - сув,
suva, suvo, suvi

ồn ào

гласно

glasno / гласен, гласна, гласно,
гласни - glasen, glasna, glasno,
glasni

yên tĩnh

ТИВКО

tivko / тивок, тивка, тивко, тивки -
tivok, tivka, tivko, tivki

nắng

СОНЧЕВО

sončevo / сончев, сончева, сончево,
сончеви - sončev, sončeva, sončevo,
sončevi

nhiều mưa

ДОЖДЛИВО

doždливо / дождлив, дождлива,
дождливо, дождливи - doždлив,
doždлива, doždливо, doždливи

sương mù
tính từ

магливо

maglivo / маглив, маглива,
магливо, магливи - magliv, magliva,
maglivo, maglivi

nhiều mây

облачно

oblačno / облачен, облачна,
облачно, облачни - oblačen,
oblačna, oblačно, oblačни

Thể thao

thể dục dụng cụ

F
гимнастика
gimnastika

quần vợt

M
тенис
tenis

chạy
danh từ

N
трчање
trčaње

đạp xe

M
велосипедизам
velosipedizam

đánh golf

M
голф
golf

bóng đá

M
фудбал
fudbal

bóng rổ

F
кошарка
košarka

bơi lội

N
пливање
plivaње

lặn

N
нуркање
nurkaње

đi bộ đường dài

N
планинарење
planinareње

chạy marathon

M
маратон
maraton

ba môn phối hợp

M
триатлон
triatlon

bóng bàn

M
ПИНГ ПОНГ
ping pong

cử tạ

N
кревање тегови
krevanje tegovi

quyền anh

M
бокс
boks

cầu lông

M
бадминтон
badminton

trượt băng nghệ thuật

N
уметничко лизгање
umetničko lizgaње

trượt ván tuyết

M
сноубординг
snoubording

trượt tuyết

N
скијање
skijaње

trượt tuyết băng đồng

N
крос-кантри скијање
kros-kantri skijaње

khúc côn cầu trên băng

M
хокеј на мраз
hokej na mraz

bóng chuyền

F
одбојка
odbojka

bóng ném

M
ракомет
rakomet

bóng chuyền bãi biển

F
одбојка на плажа
odbojka na plaža

bóng rugby

N
рагби
ragbi

bóng gậy

M
крикет
kriket

bóng chày

M
бејзбол
bejzbol

bóng bầu dục Mỹ

M
американски фудбал
amerikanski fudbal

bóng nước

N
ватерполо
waterpolo

nhảy cầu

M
скокови во вода
skokovi vo voda

lướt sóng

N
сурфање
surfañe

đua thuyền buồm

N
едрење
edreñe

chèo thuyền

N
веслање
veslañe

yoga

F
јога
joga

khiêu vũ

N
танцување
tancuvañe

nhảy dù

N
падобранство
padobranstvo

cờ vua

M
шах
šah

đánh bài poker

M
покер
poker

bowling

N
куглане
kuglaŋe

múa ba lê

M
балет
balet

Động vật

con lợn

F
свиња
sviňa / свињи - sviňi

con bò

F
крава
krava / крави - kravi

con ngựa

M
коњ
koň / коњи - koňi

con chó

N
куче
kuče / кучиња - kučiňa

con cừu

F
овца
ovsa / овци - ovci

con khỉ

M
мајмун
majmun / мајмуни - majmuni

con mèo

F
мачка
mačka / мачки - mački

con gấu

F
мечка
mečka / мечки - mečki

con gà

F
кокошка
kokoška / кокошки - kokoški

con vịt

F
патка
patka / патки - patki

con bướm

F
пеперутка
peperutka / пеперутки - peperutki

con ong

F
пчела
pčela / пчели - pčeli

con cá

F
риба
riba / риби - ribi

con nhện

M
пајак
paĵak / пајаци - paĵaci

con rắn

F
змија
zmiĵa / змии - zmii

con hổ

M
тигар
tigar / тигри - tigri

con chuột

M
глушец
glušeć / глувци - gluvci

con thỏ

M
зајак
zaĵak / зајаци - zaĵaci

con sư tử

M
лав
lav / лавови - lavovi

con lừa

N
магаре
magare / магарина - magariña

con voi

M
слон
slon / слонові - slonovi

con chim bồ câu

M
гулаб
gulab / гулаби - gulabi

con bọ

F
бубачка
bubačka / бубачки - bubački

con muỗi

M
комарец
komarec / комарци - komarci

con ruồi

F
мува
muva / муви - muvi

con kiến

F
мравка
mravka / мравки - mravki

con cá voi

M
КИТ
kit / китови - kitovi

con cá mập

F
ајкула
ajkula / ајкули - ajkuli

con cá heo

M
делфин
delfin / делфини - delfini

con ốc sên

M
полжав
polžav / полжави - polžavi

con ếch

F
жаба
žaba / жаби - žabi

con gấu trúc

F
панда
panda / панди - pandi

con gấu Bắc cực

F
поларна мечка
polarna mečka / поларни мечки -
polarni mečki

con chó sói

M
ВОЛК
volk / волци - volci

con gấu túi

F
коала
koala / коали - koali

con chuột túi

M
кенгур
kengur / кенгури - kenguri

con hươu cao cổ

F
жирафа
žirafa / жирафи - žirafi

con cáo

F
лисица
lisica / лисици - lisici

con hà mã

M
НИЛСКИ КОЊ
nilski koň / нилски коњи - nilski koňi

con dơi

M
лилјак
liljak / лилјаци - liljaci

con quạ

M
гавран
gavran / гаврани - gavrani

con thiên nga

M
лебед
lebed / лебеди - lebedi

con chim hải âu

M
галеб
galeb / галеби - galebi

con cú

M
був
buv / бувови - buvovi

con chim cánh cụt

M
ПИНГВИН
pingvin / пингвини - pingvini

con vẹt

M
папагал
papagal / папагали - papagali

con sâu bướm

F
гасеница
gasenica / гасеници - gasenici

con chuồn chuồn

N
ВИЛИНСКО КОЊЧЕ
vilinsko koňče / вилински коњчиња
- vilinski koňčiňa

con mực ống

F
лигња
ligña / лигњи - ligñi

con bạch tuộc

M
октопод
oktopod / октоподи - oktopodi

con cá ngựa

N
морско коњче
morsko koňče / морски коњчиња -
morski koňčiña

con hải cẩu

F
фока
foka / фоки - foki

con sứa

F
медуза
meduza / медузи - meduzi

con cua

F
краба
kraba / краби - krabi

con khủng long

M
диносаурус
dinosaur / диносауруси -
dinosaurusi

con rùa cạn

F
желка
želka / желки - želki

con cá sấu

M
крокодил
krokodil / крокодили - krokodili

Quốc gia

Châu Âu

Европа
Evropa

Châu Á

Азија
Aziја

Châu Mỹ

Америка
Amerika

Châu Phi

Африка
Afrika

Vương quốc Anh

Обединето Кралство
Obedineto Kralstvo

Tây Ban Nha

Шпанија
Španija

Thụy sĩ

Швајцарија
Švajcariја

Ý

Италија
Italija

Pháp

Франција
Francija

Đức

Германија
Germanija

Thái Lan

Тајланд
Taјland

Singapore

Сингапур
Singapur

Nga

Русија
Rusija

Nhật Bản

Јапонија
Јапонија

Israel

Израел
Izrael

Ấn Độ

Индија
Indija

Trung Quốc

Кина
Kina

Hoa Kỳ

Соединети Американски
Држави
Soedineti Amerikanski Državi

Mexico

Мексико
Meksiko

Canada

Канада
Kanada

Chile

Чиле
Čile

Brazil

Бразил
Brazil

Argentina

Аргентина
Argentina

Nam Phi

Јужна Африка
Južna Afrika

Nigeria

Нигерија
Nigerija

Ma Rốc

Мароко
Maroko

Libya

Либија
Libija

Kenya

Кенија
Kenija

Algeria

Алжир
Alžir

Ai Cập

Египет
Egipet

New Zealand

Нов Зеланд
Nov Zeland

Úc

Австралија
Avstralija

Cơ thể

đầu

F
глава
glava / глави - glavi

mũi

M
нос
nos / носови - nosovi

tóc

F
коса
kosa / коси - kosi

miệng

F
уста
usta / усти - usti

tai

N
уво
uvo / уши - uši

mắt

N
око
oko / очи - oči

bàn tay

F
рака
raka / раце - race

bàn chân

N
стопало
stopalo / стопала - stopala

tim

N
срце
srce / срца - srca

não

M
мозок
mozok / мозоци - mozoci

cổ

M
врат
vrat / вратови - vratovi

mông

M
задник
zadnik / задници - zadnici

vai

N
рамо
ramo / рамена - ramena

đầu gối

N
колено
koleno / колена - kolena

chân

F
нога
noga / нозе - noze

tay

F
рака
raka / раце - race

bụng

M
стомак
stomak / стомаци - stomaci

ngực

F
града
grada / гради - gradi

lưng

M
грб
grb / грбови - grbovi

răng

M
заб
zab / заби - zabi

lưỡi

M
јазик
jazik / јазици - jazici

môi

F
усна
usna / усни - usni

ngón tay

M
прст
prst / прсти - prsti

ngón chân

M
прст на нога
prst na noga / прсти на нога - prsti na noga

dạ dày

M
желудник
želudnik / желудници - želudnici

phổi

M
бели дробови
beli drobovi / бели дробови - beli drobovi

gan

M
црн дроб
crn drob / црни дробови - crni drobovi

dây thần kinh

M
нерв
nerv / нерви - nervi

thận

M
бубрег
bubreg / бубрези - bubrezi

ruột

N
црева
creva / црева - creva

trán

N
чело
čelo / чела - čela

cằm

F
брада
brada / бради - bradi

má
cơ thể

M
образ
obraz / образи - obrazi

râu

F
брада
brada / бради - bradi

ngón cái

M
палец
palec / палци - palci

ngón tay út

M
мал прст
mal prst / мали прсти - mali prsti

ngón tay đeo nhẫn

M

домал прст

domal prst / домали прсти - domali prsti

ngón tay giữa

M

среден прст

sreden prst / средни прсти - sredni prsti

ngón tay trỏ

M

показалец

pokazalec / показалци - pokazalci

móng tay

M

нокт на рака

nokt na raka / нокти на рака - nokti na raka

gót chân

F

петица

petica / петици - petici

xương sống

M

рбет

rbet / рбети - rbeti

cơ bắp

M

мускул

muskul / мускули - muskuli

xương

cơ thể

F

коска

koska / коски - koski

bộ xương

M

скелет

skelet / скелети - skeleti

xương sườn

N

ребро

rebro / ребра - rebra

đốt sống

M

пршлен

pršlen / пршлени - pršleni

bàng quang

M

мочен меур

močen meur / мочни меури - močni meuri

tĩnh mạch

F

вена

vena / вени - veni

động mạch

F

артерија

arterija / артерии - arterii

âm đạo

F

вагина

vagina / вагини - vagini

tinh trùng

F

сперма

sperma / сперми - spermi

dương vật

M

пенис

penis / пениси - penisi

tinh hoàn

M

тестис

testis / тестиси - testisi

Ngôi nhà

cửa

F
врата
vrata / врати - vrati

nhà bếp

F
кујна
kuјna / кујни - kuјni

phòng tắm

N
купатило
kupatilo / купатила - kupatila

phòng khách

F
дневна соба
dnevna soba / дневни соби - dnevni sobi

phòng ngủ

F
спална соба
spalna soba / спални соби - spalni sobi

vườn

F
градина
gradina / градини - gradini

gara

F
гаража
garaža / гаражи - garaži

tường

M
сид
žid / сидови - židovi

tầng hầm

M
подрум
podrum / подруми - podrumi

nhà vệ sinh
nhà ở

M
тоалет
toalet / тоалети - toaleti

cầu thang

F
скали
skali / скали - skali

mái nhà

M
покрив
pokriv / покриви - pokrivi

cửa sổ
tòa nhà

М
прозорец
prozorec / прозорци - prozorci

dao

М
нож
nož / ножеви - noževi

tách

М
филџан
filđan / филџани - filđani

ly

F
стаклена чаша
staklena čaša / стаклени чаши -
stakleni čaši

đĩa

F
чинија
činiја / чинии - činii

cốc

F
шолја
šolja / шолји - šolji

thùng rác

F
корпа за отпадоци
korpa za otpadoci / корпи за
отпадоци - korpi za otpadoci

tô

F
длабока чинија
dlaboka činiја / длабоки чинии -
dlaboki činii

bàn
văn phòng

N
би́ро
biro / бироа - biroa

giường

М
кревет
krevet / кревети - kreveti

gương

N
огледало
ogledalo / огледала - ogledala

vòi hoa sen

М
туш
tuš / тушеви - tuševi

ghế sofa

F
софа
sofa / софи - sofi

ảnh

F
слика
slika / слики - sliki

đồng hồ

M
часовник
časovnik / часовници - časovnici

bàn
nhà

F
маса
masa / маси - masi

ghế
nhà

M
стол
stol / столови - stolovi

hàng xóm

M
сосед
sosed / соседи - sosed

thang máy

M
лифт
lift / лифтови - liftovi

ban công

M
балкон
balkon / балкони - balkoni

gác xép

N
поткровје
potkrovje / поткровја - potkrovja

ống khói

M
оџак
ođak / оџаци - ođaci

muỗng gỗ

F
дрвена лажица
drvena lažica / дрвени лажици -
drveni lažici

đũa

N
стапче за јадење
stapče za jadeње / стапчиња за
јадење - stapčiņa za jadeње

bộ dao nĩa

M
прибор за јадење
pribor za jadenje / прибори за
јадење - pribori za jadenje

muỗng

F
лажица
lažica / лажици - lažici

nĩa

F
вилушка
viluška / вилушки - viluški

cái vá

F
рачка
račka / рачки - rački

nồi

N
тенџере
tendere / тенџериња - tenderiña

chảo

F
тава
tava / тави - tavi

bóng đèn

F
сијалица
sijalica / сијалици - sijalici

giá sách

F
полица за книги
polica za knigi / полици за книги -
polici za knigi

rèm

F
завеса
zavesa / завеси - zavesi

nệm

M
душек
dušek / душеци - dušeci

gối

F
перница
pernica / перници - pernici

chăn

N
кебе
kebe / кебиња - kebiña

kệ

F

полица

polica / полици - polici

ngăn kéo

F

фиока

fioka / фиоки - fioki

tủ quần áo

F

гардероба

garderoba / гардероби - garderobi

xô

F

кофа

kofa / кофи - kofi

chổi

F

метла

metla / метли - metli

cái cân

F

вага

vaga / ваги - vagi

giỏ đựng đồ giặt

F

корпа за алишта за перење

korpa za ališta za pereње / корпи за алишта за перење - korpi za ališta za pereње

bồn tắm

F

када

kada / кади - kadi

khăn tắm

to lớn

M

пешкир

peškir / пешкири - peškiri

xà phòng

M

сапун

sapun / сапуни - sapuni

giấy vệ sinh

F

тоалетна хартија

toaletna hartija / тоалетни хартии - toaletni hartii

khăn tắm

nhỏ bé

M

пешкир

peškir / пешкири - peškiri

bồn rửa mặt

M

мијалник

mijalnik / мијалници - mijalnici

cái thang

F

скала

skala / скали - skali

hộp thư

N

поштенско сандаче

poštensko sandače / поштенски
сандачиња - poštenski sandačiña

hàng rào

F

ограда

ograda / огради - ogradi

Thức ăn

trứng

N
јајце
jaǰce / јајца - jaǰca

phô mai

M
кашкавал
kaškaval / кашкавали - kaškavali

sữa

N
млеко
mleko / млека - mleka

cá

F
риба
riba / риби - ribi

thịt

N
месо
meso / меса - mesa

xương
món ăn

F
коска
koska / коски - koski

dầu

N
масло
maslo / масла - masla

bánh mì

M
леб
leb / лебови - lebovi

đường
món ăn

M
шеќер
šeќer / шеќери - šeќeri

sô cô la

N
чоколадо
čokolado / чоколада - čokolada

kẹo

F
бонбони
bonboni / бонбони - bonboni

bánh bông lan

F
торта
torta / торти - torti

nước

F

вода

voda / води - vodi

cà phê

N

кафе

kafe / кафиња - kafiņa

trà

M

čaj

čaj / чаеви - čaevi

bia

N

пиво

pivo / пива - piva

rượu nho

N

вино

vino / вина - vina

sa lát

F

салата

salata / салати - salati

súp

F

супа

supa / супи - supi

món tráng miệng

M

десерт

desert / десерти - deserti

bữa ăn sáng

M

доручек

doruček / доручеци - doručeci

bữa trưa

M

ручек

ruček / ручеци - ručeci

bữa tối

F

вечера

večera / вечери - večeri

pizza

F

пица

pica / пици - pici

kem

M
сладолед
sladoled / сладоледи - sladoledi

bơ

M
путер
puter / путери - puteri

sữa chua

M
јогурт
јогурт / јогурти - јогурти

cá ngừ

F
туна
tuna / туни - tuni

cá hồi

M
лосос
losos / лососи - lososi

giăm bông

F
шунка
šunka / шунки - šunki

thịt ba rọi

F
сланина
slanina / сланини - slanini

xúc xích

F
кобасица
kobasica / кобасици - kobasici

thịt gà tây

N
мисиркино
misirkino / мисиркини - misirkini

thịt gà

N
пилешко
pileško / пилешки - pileški

thịt bò

N
говедско
govedsko / говедски - govedski

thịt heo

N
свинско
svinsko / свински - svinski

thịt cừu

N
јагнешко
jagneško / јагнешки - jagneški

bí ngô

F
тиква
tikva / тикви - tikvi

nấm

F
печурка
pečurka / печурки - pečurki

nấm cụt

M
тартуфи
tartufi / тартуфи - tartufi

tỏi

M
лук
luk / лук - luk

tỏi tây

M
праз
praz / праз - praz

gừng

M
ѓумбир
ѓumbir / ѓумбири - ѓumbiri

cà tím

M
модар патлиџан
modar patlidžan / модри патлиџани -
modri patlidžani

khoai lang

M
сладок компир
sladok kompir / слатки компири -
slatki kompiri

cà rốt

M
морков
morkov / моркови - morkovi

dưa chuột

F
краставица
krastavica / краставици - krastavici

ớt

N
чили
čili / чили - čili

ớt chuông

F
пиперка
piperka / пиперки - piperki

củ hành

M
кромид
kromid / кромиди - kromidi

khoai tây

M
компир
kompir / компири - kompiri

bông cải trắng

M
карфиол
karfiol / карфиоли - karfioli

bắp cải

F
зелка
zelka / зелки - zelki

bông cải xanh

F
брокула
brokula / брокули - brokuli

xà lách

F
марула
marula / марули - maruli

rau chân vịt

M
спанаќ
spanak / спанаќ - spanak

tre

M
бамбус
bambus / бамбуси - bambusi

ngô

F
пченка
pšenka / пченки - pšenki

cần tây

M
целер
celer / целер - celer

đậu Hà Lan

M
грашок
grašok / грашок - grašok

hạt đậu

M

грав

grav / грав - grav

quả lê

F

круша

kruša / круши - kruši

quả táo

N

јаболко

jabolko / јаболка - jabolka

quả ô liu

F

маслинка

maslinka / маслинка - maslinki

quả sung

F

смоква

smokva / смокви - smokvi

quả chà là

F

урма

urma / урми - urmi

quả dừa

M

кокос

kokos / кокоси - kokosi

quả hạnh nhân

M

бадем

badem / бадеми - bademi

hạt phỉ

M

лешник

lešnik / лешници - lešnici

đậu phộng

F

кикирики

kikiriki / кикирики - kikiriki

quả chuối

F

банана

banana / банани - banani

quả xoài

N

манго

mango / манга - manga

quả kiwi

N
КИВИ
kivi / киви - kivi

quả bơ

N
авокадо
avokado / авокада - avokada

quả dứa

M
ананас
ananas / ананаси - ananasi

dưa hấu

F
лубеница
lubenica / лубеници - lubenici

quả nho

M
грозд
grozd / гроздови - grozdovi

dưa gang

F
диња
diņa / дињи - diņi

quả mâm xôi

F
малина
malina / малини - malini

quả việt quất

F
боровинка
borovinka / боровинки - borovinki

quả dâu tây

F
јагода
jagoda / јагоди - jagodi

quả anh đào

F
цреша
creša / цреши - creši

quả mận

F
слива
sliva / сливи - slivi

quả mơ

F
кајсија
kajsija / кајсии - kajsii

quả đào

F

праска

praska / праски - praski

quả chanh

M

лимон

limon / лимони - limoni

quả bưởi

M

грейпфрут

grejpfрут / грейпфрути - grejpfрути

quả cam

M

портокал

portokal / портокали - portokali

cà chua

M

домат

domat / домати - domati

bạc hà

N

нане

nane / нане - nane

sả

F

лимонова трева

limonova treva / лимонови треви -
limonovi trevi

quế

M

цимет

cimet / цимет - cimet

vani

F

ванила

vanila / ванили - vanili

muối

F

сол

sol / соли - soli

tiêu

M

бибер

biber / бибери - biberi

cà ri

N

кари

kari / кари - kari

thuốc lá
thực vật

M
тутун
tutun / тутуни - tutuni

đậu hũ

N
тофу
tofu / тофу - tofu

giấm

M
оцет
ocet / оцети - oceti

mì sợi

F
тестенина
testenina / тестенини - testenini

sữa đậu nành

N
млеко од соја
mleko od soja / млека од соја -
mleka od soja

bột mì

N
брашно
brašno / брашно - brašno

gạo

M
ориз
oriz / ориз - oriz

yến mạch

M
овес
oves / овес - oves

lúa mì

F
пченица
pšenica / пченица - pšenica

đậu nành

F
соја
soja / соја - soja

hạt

M
орев
orev / ореви - orevi

mật ong

M
мед
med / меден - meden

mút

M
џем
đem / џемови - đemovi

kẹo cao su

F
гума за џвакање
guma za đvakaње / гуми за џвакање
- gumi za đvakaње

bánh kẹp

F
палачинка
palačinka / палачинки - palačinki

bánh quy

N
колаче
kolače / колачиња - kolačiња

bánh pudding

M
пудинг
puding / пудинзи - pudinzi

bánh muffin

M
мафин
mafin / мафини - mafini

bánh rán vòng

F
крофна
krofna / крофни - krofni

nước tăng lực

M
енергетски пијалок
energetski pijalok / енергетски
пијалоци - energetski pijaloci

nước cam

M
сок од портокал
sok od portokal / сокови од
портокал - sokovi od portokal

nước táo

M
сок од јаболко
sok od jabolko / сокови од јаболко -
sokovi od jabolko

sữa lắc

M
милкшејк
milkšejk / милкшејкови - milkšejkovi

coca cola

F
кока кола
koka kola / кока коли - koka koli

sô cô la nóng

N

ТОПЛО ЧОКОЛАДО

toplo čokolado / топли чоколада -
topli čokolada

rượu cocktail

M

КОКТЕЛ

koktel / коктейли - kokteli

rượu rum

M

РУМ

rum / румови - rumovi

rượu whisky

N

ВИСКИ

viski / виски - viski

rượu vodka

F

ВОТКА

votka / вотки - votki

thực đơn

N

МЕНИ

meni / мени - meni

hải sản

F

МОРСКА ХРАНА

morska hrana / морска храна -
morska hrana

mì Ý

F

ШПАГЕТИ

špageti / спагетти - špageti

sushi

N

СУШИ

suši / суши - suši

bắp rang bơ

F

ПУКАНКИ

pukanki / пуканки - pukanki

khoai tây lát mỏng

M

ЧИПС

čips / чипсови - čipsovi

cánh gà

N

ПИЛЕШКИ КРИЛЦА

pileški krilca / пилешки крилца -
pileški krilca

khoai tây chiên

М
помфрит
pomfrit / помфрит - pomfrit

mù tạt

М
сенф
senf / сенфови - senfovi

sốt mayonnaise

М
мајонез
maĵonez / мајонеџи - maĵonezi

nước sốt cà chua

М
кечап
kečar / кечапи - kečapi

bánh mì kẹp

М
сендвич
sendvič / сендвичи - sendviči

bánh mì kẹp xúc xích

М
хот дог
hot dog / хот дог - hot dog

bánh burger

М
бургер
burger / бургери - burgeri

Trường học

sách

F

книга

kniga / книги - knigi

thư viện

F

библиотека

biblioteka / библиотеки - biblioteki

bài tập về nhà

F

домашна работа

domašna rabota / домашни работи -
domašni raboti

bài thi

M

испит

ispit / испити - ispiti

bài học

M

час

čas / часови - časovi

khoa học

F

наука

nauka / науки - nauki

lịch sử

F

историја

istorija / историја - istorija

nghệ thuật

N

ликовно

likovno / ликовно - likovno

cây bút

N

пенкало

penkalo / пенкала - penkala

bút chì

M

молив

moliv / моливи - molivi

thứ nhất

M

прв

prv / први - prvi

thứ hai

2

M

втор

vtor / втори - vtori

thứ ba
3

M
трет
tret / трети - tretì

thứ tư
4

M
четврти
četvrti / четврти - četvrti

ngiên cứu

N
истражување
istražuvāṇe / истражувања -
istražuvāṇa

bằng cấp

F
диплома
diploma / дипломи - diplomì

sân thể thao

N
спортско игралиште
sportsko igralište / спортски
игралишта - sportski igrališta

từ điển

M
речник
rečnik / речници - rečnici

học kì

N
полугодие
polugodie / полугодija - polugodiĵa

sổ tay

F
тетратка
tetratka / тетратки - tetratki

hình học

F
геометрија
geometrija / геометрија - geometriĵa

chính trị học

F
политика
politika / политика - politika

triết học

F
филозофија
filozofija / филозофија - filozofĵa

kinh tế học

F
економија
ekonomija / економија - ekonomĵa

giáo dục thể chất

N

физичко воспитување
fizičko vospituvanje / физичко
воспитување - fizičko vospituvanje

sinh học

F

биологија
biologija / биологија - biologija

toán học

F

математика
matematika / математика -
matematika

địa lý

F

географија
geografija / географија - geografija

văn học

F

литература
literatura / литература - literatura

hóa học

F

хемија
hemija / хемија - hemija

vật lý

F

физика
fizika / физика - fizika

cải thước

M

линијар
linijar / линијари - linijari

cục tẩy

F

гума за бришење
guma za brišenje / гуми за бришење
- gumi za brišenje

cái kéo

F

ножици
nožici / ножици - nožici

băng dính

M

селотејп
selotejp / селотејпи - selotejpi

keo dán

M

лепак
lepak / лепаци - lepací

bút bi

N

хемиско пенкало

hemisko penkalo / хемиски пенкала
- hemiski penkala

kẹp giấy

F

спајалица

spažalica / спајалици - spažalici

3%

три проценти

tri procenti

100%

сто проценти

sto procenti

0%

нула проценти

nula procenti

mét khối

M

кубен метар

kuben metar / кубни метри - kubni metri

mét vuông

M

квadratен метар

kvadraten metar / квадратни метри
- kvadratni metri

dặm

F

милја

milja / милји - milji

mét

M

метар

metar / метри - metri

mi-li-mét

M

милиметар

milimetar / милиметри - milimetri

xen-ti-mét

M

сантиметар

santimetar / сантиметри - santimetri

đề-xi-mét

M

дециметар

decimetar / дециметри - decimetri

phép cộng

N
собирање
sobiraње / собирања - sobiraња

phép trừ

N
одземање
odzemaње / одземања - odzemaња

phép nhân

N
множење
množeње / множења - množeња

phép chia

N
делење
deleње / делења - deleња

diện tích

F
површина
površina / површини - površini

thể tích

M
волумен
volumen / волумени - volumeni

hình chữ nhật

M
правоаголник
pravoagolnik / правоаголници -
pravoagolnici

hình vuông

M
квадрат
kvadrat / квадрати - kvadrati

tam giác

M
триаголник
triagolnik / триаголници - triagolnici

hình tròn

M
круг
krug / кругови - krugovi

lít

M
литар
litar / литри - litri

mililit

M
милилитар
mililitar / миллилитри - mililitri

tấn

M

тон

ton / тони - toni

kilôgam

M

килограм

kilogram / килограми - kilogrami

gram

M

грам

gram / грамови - gramovi

nam châm

M

магнет

magnet / магнети - magneti

kính hiển vi

M

микроскоп

mikroskop / микроскопи -
mikroskopi

cái phểu

F

инка

inka / инки - inki

phòng thí nghiệm

F

лабораторија

laboratoriја / лаборатории -
laboratorii

bài giảng

N

предавање

predavaње / предавања - predavaња

Thiên nhiên

tro

F
пепел
pepel / пепел - pepel

lửa

M
оган
ogan / огнови - ognovi

kim cương

M
дијамант
diĵamant / дијаманти - diĵamanti

mặt trăng

F
Месечина
Mesečina / Месечини - Mesečini

mặt trời

N
сонце
sonce / сонца - sonca

ngôi sao

F
свезда
žvezda / ѕвезди - žvezdi

hành tinh

F
планета
planeta / планети - planeti

bờ biển
biển

F
обала
obala / обали - obali

hồ

N
езеро
ezero / езера - ezera

rừng

F
шума
šuma / шуми - šumi

sa mạc

F
пустина
pustina / пустини - pustini

đồi núi

M
рид
rid / ридови - ridovi

đá
danh từ

М
камен
kamen / камења - kameŋa

con sông

Ғ
река
reka / реки - reki

thung lũng

Ғ
долина
dolina / долини - dolini

núi

Ғ
планина
planina / планини - planini

đảo

М
остров
ostrov / острови - ostrovi

đại dương

М
океан
okean / океани - okeani

biển

Н
море
more / мориња - moriŋa

băng

М
мраз
mraz / мразови - mrazovi

tuyết

М
снег
sneg / снегови - snegovi

bão táp

Ғ
бура
bura / бури - buri

mưa

М
дожд
dožd / дождови - doždovi

gió

М
ветер
veter / ветрови - vetrovi

cây

N

дрво

drvo / дрва - drva

cỏ

F

трева

treva / треви - trevi

hoa hồng

F

роза

roza / рози - rozi

hoa

N

цвеќе

cveke / цвеќиња - cvekiña

kim loại

M

метал

metal / метали - metali

đất

F

почва

počva / почви - počvi

dung nham

F

лава

lava / лава - lava

than

M

јаглен

ĵaglen / јаглени - ĵagleni

cát

M

песок

pesok / песоци - pesoci

đất sét

F

глина

glina / глини - glini

tên lửa

F

ракета

raketa / ракети - raketi

vệ tinh

M

сателит

satelit / сателити - sateliti

thiên hà

F

галаксија

galaksija / галаксии - galaksii

tiểu hành tinh

M

астероид

asteroid / астероиди - asteroidi

lục địa

M

КОНТИНЕНТ

kontinent / континенти - kontinenti

đường Xích đạo

M

екватор

ekvator / экватор - ekvator

Nam cực

M

Јужен Пол

Јужен Пол / Јужен Пол - Јужен Пол

Bắc cực

M

Северен Пол

Severen Pol / Северен Пол - Severen Pol

suối

M

ПОТОК

potok / потоци - potoci

rừng nhiệt đới

F

ДОЖДОВНА ШУМА

doždovna šuma / дождовни шуми - doždovni šumi

hang

F

пештера

peštera / пештери - pešteri

thác nước

M

водопад

vodopad / водопади - vodopadi

bờ biển

con sông

N

крајбрежје

krajb্রেজে / крајбрежја - krajb্রেজা

sông băng

M

глечер

glečer / глечери - glečeri

động đất

M

земјотрес

zemjotres / земјотреси - zemjotresi

miệng núi lửa

M

кратер

krater / кратери - krateri

núi lửa

M

вулкан

vulkan / вулкани - vulkani

khí quyển

F

атмосфера

atmosfera / атмосфери - atmosferi

lũ lụt

F

поплава

poplava / поплави - poplavi

sương mù

danh từ

F

магла

magla / магли - magli

cầu vồng

N

ВИНОЖИТО

vinožito / виножита - vinožita

tiếng sấm

M

гром

grom / громови - gromovi

tia chớp

F

молња

molna / молњи - molni

cơn dông

F

грмотевица

grmotevica / грмотевици -
grmotevici

nhiệt độ

F

температура

temperatura / температури -
temperaturi

bão nhiệt đới

M

тајфун

taifun / тајфуни - taifuni

bão

M
ураган
uragan / урагани - uragani

mây

M
облак
oblak / облаци - oblaci

cành cây

F
гранка
granka / гранки - granki

lá cây

M
лист
list / листови - listovi

rễ cây

M
корен
koren / корени - koreni

thân cây

N
стебло
steblo / стебла - stebila

hạt giống

N
семе
seme / семиња - semiņa

nhựa

F
пластика
plastika / пластики - plastiki

cacbon điôxít

M
јаглерод диоксид
jaglerod dioksid / јаглерод диоксид
- jaglerod dioksid

nguyên tử

M
атом
atom / атоми - atomi

sắt

N
железо
železo

ôxy

M
кислород
kislorod

vàng

N
злато
zlato

bạc

N
сребро
srebro

Giao thông

xe hơi

M

автомобил

avtomobil / автомобили - avtomobili

xe buýt

M

автобус

avtobus / автобуси - avtobusi

xe lửa

M

воз

voz / возови - vozovi

ga xe lửa

F

железничка станица

železnička stanica / железнички
станици - železnički stanici

trạm dừng xe buýt

F

автобуска постојка

avtobuska postojka / автобуски
постојки - avtobuski postojki

máy bay

M

авион

avion / авиони - avioni

tàu

M

брод

brod / бродови - brodovi

xe tải

M

камион

kamion / камиони - kamioni

xe đạp

M

велосипед

velosiped / велосипеди - velosipedi

xe mô tô

M

мотоцикл

motocikl / мотоцикли - motocikli

xe taxi

N

такси

taksi / такси - taksi

đèn giao thông

M

семафор

semafor / семафори - semafori

bãi đậu xe

M

паркинг
parking / паркинзи - parkinzi

đường
xe hơi

M

пат
pat / патишта - patišta

ắc quy

F

батерија
baterija / батерии - baterii

động cơ
xe hơi

M

мотор
motor / мотори - motori

túi khí

N

воздушно перниче
vozdušno perniče / воздушни
перничиња - vozdušni perničiŋa

vô-lăng

M

волан
volan / волани - volani

dây an toàn

M

појас
pojas / појаси - poјasi

lốp xe

F

гума
guma / гуми - gumi

cốp sau

M

заден багажник
zaden багаžnik / задни багажници
- zadni багаžnici

máy bán vé

M

автомат за билети
avtomat za bileti / автомати за
билети - avtomati za bileti

phòng bán vé

F

билетара
biletara / билетари - biletari

tàu điện ngầm

N

метро
metro / метроа - metroa

tàu cao tốc

M

брз воз

brz voz / брзи возови - brzi vozovi

đầu máy

F

ЛОКОМОТИВА

lokomotiva / локомотиви -
lokomotivi

xe điện

M

трамвај

tramvaj / трамваи - tramvai

xe buýt trường học

M

училишен автобус

učilišen avtobus / училишни
автобуси - učilišni avtobusi

xe buýt nhỏ

M

минибус

minibus / минибуси - minibusi

sân bay

M

аеродром

aerodrom / аеродроми - aerodromi

hãng hàng không

F

авионска линија

avionska linija / авионски линии -
avionski linii

máy bay trực thăng

M

хеликоптер

helikopter / хеликоптери -
helikopteri

hạng nhất

F

прва класа

prva klasa / први класи - prvi klasi

hạng phổ thông

F

економска класа

ekonomska klasa / економски класи
- ekonomski klasi

hạng thương gia

F

бизнис класа

biznis klasa / бизнис класи - biznis
klasi

áo phao

M

елек за спасување

elek za spasuvanje / елечи за
спасување - eleci za spasuvanje

công ten nơ

M

контејнер

kontejner / контејнери - kontejneri

tàu ngầm

F

подморница

podmornica / подморници -
podmornici

tàu du lịch

M

крузер

kruzer / крузери - kruzeri

tàu chở hàng

M

товарен брод

tovaren brod / товарни бродови -
tovarni brodovi

du thuyền

F

јахта

jahta / јаhti - jahti

phà

M

траект

traekt / траекти - traekti

hải cảng

N

пристаниште

pristanište / пристаништа -
pristaništa

xưởng cứu sinh

M

брод за спасување

brod za spasuvanje / бродови за
спасување - brodovi za spasuvanje

ra đa

M

радар

radar / радари - radari

đèn đường

N

улично осветлување

ulično osvetluvanje / улични
осветлувања - ulični osvetluvađa

vĩa hè

M

тротоар

trotoar / тротоари - trotoari

trạm xăng

F

бензинска станица

benzinska stanica / бензиски
станции - benziski stanici

công trường

N

градилиште

gradilište / градилишта - gradilišta

vạch qua đường

M

пешачки премин

pešački premin / пешачки премини
- pešački premini

tắc đường

M

сообраќаен метеж

soobraќaen metež / сообраќајни
метежи - soobraќajni meteži

đường cao tốc

M

автопат

avtopat / автопатишта - avtopatišta

xe tăng

M

тенк

tenk / тенкови - tenkovi

máy xúc

M

багер

bager / багери - bageri

máy kéo

M

трактор

traktor / трактори - traktori

ơ-môóc

F

приколка

prikolka / приколки - prikolki

xe tay ga

M

скутер

skuter / скутери - skuteri

xe cáp treo

F

жичарница

žičarnica / жичарници - žičarnici

Thành phố

bệnh viện

F

болница

bolnica / болници - bolnici

trường học

N

училиште

učilište / училишта - učilišta

nhà ở

F

куќа

kuća / куќи - kući

hóa đơn

F

сметка

smetka / сметки - smetki

chợ

M

пазар

pazar / пазари - pazari

siêu thị

M

супермаркет

supermarket / супермаркети - supermarketi

căn hộ

M

стан

stan / станови - stanovi

trường đại học

M

универзитет

univerzitet / универзитети - univerziteti

nông trại

F

фарма

farma / фарми - farmi

nhà thờ

F

црква

crkva / цркви - crkvi

nhà hàng

M

ресторан

restoran / ресторани - restorani

quán bar

M

бар

bar / барови - barovi

phòng thể dục

F

теретана

teretana / теретани - teretani

công viên

M

парк

park / паркови - parkovi

nhà vệ sinh
đại cương

M

тоалет

toalet / тоалети - toaleti

bản đồ

F

мапа

mapa / мапи - mapi

xe cứu thương

F

брза помош

brza pomoš / брза помош - brza pomoš

cảnh sát
đại cương

F

полиција

policija / полиции - policii

lính cứu hỏa
đại cương

M

пожарникари

požarnikari / пожарникари - požarnikari

quốc gia

F

земја

zemja / земји - zemji

ngoại ô

N

предградие

predgradie / предградија - predgradija

ngôi làng

N

село

selo / села - sela

bảo hành

F

гаранција

garancija / гаранции - garancii

trung tâm mua sắm

M

трговски центар

trgovski centar / трговски центри - trgovski centri

tiệm thuốc

F

аптека

apteka / аптеки - apteki

tòa nhà chọc trời

M

облакодер

oblakoder / облакодери - oblakoderi

lâu đài

M

замок

zamok / замоци - zamoci

đại sứ quán

F

амбасада

ambasada / амбасади - ambasadi

giáo đường Do Thái

F

синагога

sinagoga / синагоги - sinagogi

ngôi đền

M

храм

hram / храмови - hramovi

nhà máy

F

фабрика

fabrika / фабрики - fabriki

nhà thờ Hồi giáo

F

џамија

đamiја / џамии - đamii

tòa thị chính

N

градско собрание

gradsko sobranie / градски
собранија - gradski sobraniја

bưu điện

F

пошта

pošta / пошти - pošti

đài phun nước

F

фонтана

fontana / фонтани - fontani

câu lạc bộ đêm

M

ноќен клуб

noќen klub / ноќни клубови - noќni
klubovi

băng ghế

F

клуба

klupa / клупи - klupi

sân golf

M

терен за голф

teren za golf / терени за голф -
tereni za golf

sân bóng đá

M

фудбалски стадион

fudbalski stadion / фудбалски
стадиони - fudbalski stadioni

hồ bơi

tòa nhà

M

базен

bazen / базени - bazeni

sân quần vợt

N

тениско игралиште

tenisko igralište / тениски
игралишта - teniski igrališta

thông tin du lịch

F

туристички информации

turistički informacii / туристички
информации - turistički informacii

sòng bạc

N

казино

kazino / казина - kazina

phòng triển lãm nghệ thuật

F

уметничка галерија

umetnička galerija / уметнички
галерии - umetnički galerii

bảo tàng

M

музеј

muzej / музеи - muzei

công viên quốc gia

M

национален парк

nacionalen park / национални
паркови - nacionalni parkovi

quà lưu niệm

M

сувенир

suvenir / сувенири - suvenir

thủy cung

M

аквариум

akvarium / аквариуми - akvariumi

trượt nước

M
тобоган
tobogan / тобогани - tobogani

tàu lượn siêu tốc

M
ролеркостер
rolerkoster / ролеркостери -
rolerkosteri

công viên nước

M
аква парк
akva park / аква паркови - akva
parkovi

vườn bách thú

F
зоолошка
zoološka / зоолошки - zoološki

sân chơi

N
игралиште
igralište / игралишта - igrališta

cửa thoát hiểm
tòa nhà

M
итен излез
iten izlez / итни излези - itni izlezi

chuông báo cháy

M
аларм за пожар
alarm za požar / аларми за пожар -
alarmi za požar

bình cứu hỏa

M
противпожарен апарат
protivpožaren aparat /
противпожарни апарати -
protivpožarni aparati

đồn cảnh sát

F
полициска станица
policiska stanica / полициски
станции - policiski stanici

tiểu bang

F
држава
država / држави - državi

khu vực

M
регион
region / региони - regioni

thủ đô

M
главен град
glaven grad / главни градови -
glavni gradovi

Bệnh viện

tai nạn

F

несреќа

nesreќa / несреќи - nesreќi

bệnh nhân

M

пациент

pacient / пациенти - pacienti

phẫu thuật

F

операција

operaciја / операции - operacii

viên thuốc

F

пилула

pilula / пилули - piluli

sốt

F

треска

treska / трески - treski

ho

F

кашлица

kašlica / кашлици - kašlici

phòng cấp cứu

F

итна соба

itna soba / итни соби - itni sobi

khoa hồi sức tích cực

N

**одделение за интензивна
нега**

oddelenie za intenzivna nega /
одделенија за интензивна нега -
oddeleniја za intenzivna nega

phòng chờ

F

чекална

čekalna / чекални - čekalni

thuốc aspirin

M

аспирин

aspirin / аспирини - aspirini

thuốc ngủ

N

апчиња за спиење

apčiņa za spieње / апчиња за
спиење - apčiņa za spieње

ngày hết hạn

M

рок на траење

rok na траење / рокови на траење -
rokovi na траење

liều lượng

F

доза

doza / дози - dozi

si-rô ho

M

сируп против кашлица

sirup protiv kašlica / сирупи против кашлица - sirupi protiv kašlica

tác dụng phụ

M

несакан ефект

nesakan efek / несакани ефекти - nesakani efekti

insulin

M

инсулин

insulin / инсулини - insulini

bột

M

прашок

prašok / прашоци - prašoci

viên nhộng

F

капсула

kapsula / капсули - kapsuli

vitamin

M

витамин

vitamin / витамини - vitamini

thuốc giảm đau

M

лек против болки

lek protiv bolki / лекови против болки - lekovi protiv bolki

kháng sinh

M

антибиотик

antibiotik / антибиотици - antibiotici

vi khuẩn

F

бактерија

bakterija / бактерии - bakterii

vi rút

M

вирус

virus / вируси - virusi

đau tim

M

срцев удар

srcev udar / срцеви удари - srcevi udari

tiêu chảy

F
дијареа
diġarea / дијареа - diġarea

tiểu đường

M
дијабетес
diġabetes / дијабетеси - diġabetesi

đột quỵ

M
мозочен удар
mozočen udar / мозочни удари -
mozočni udari

hen suyễn

F
астма
astma / астми - astmi

ung thư

M
рак
rak / рак - rak

cúm

M
грип
grip / грипови - gripovi

đau răng

F
забоболка
zabobolka / забоболки - zabobolki

cháy nắng

F
изгореници од сонце
izgorenici od sonce / изгореници од
сонце - izgorenici od sonce

viêm họng

N
болно грло
bolno grlo / болни грла - bolni grla

đau bụng

F
стомачни болки
stomačni bolki / стомачни болки -
stomačni bolki

nhiễm trùng

F
инфекција
infekcija / инфекции - infekcii

dị ứng

F
алергија
alergija / алергии - alergii

chuột rút

M
грч
grč / грчеви - grčevi

đau đầu

F
главоболка
glavobolka / главоболки - glavobolki

ống tiêm

M
шприц
špric / шприцеви - špricevi

nặng

F
патерица
paterica / патерици - paterici

chụp X quang

M
рентген
rentgen / рентгени - rentgeni

máy siêu âm

F
машина за ултразвук
mašina za ultrazvuk / машини за
ултразвук - mašini za ultrazvuk

bó bột
nhỏ bé

M
гипс
gips / гипсови - gipsovi

xe lăn

F
инвалидска количка
invalidska količka / инвалидски
колички - invalidski količki

bó bột
gãy xương

M
гипс
gips / гипсови - gipsovi

mạch

M
пулс
puls / пулс - puls

chấn thương

F
повреда
povreda / повреди - povredi

cấp cứu

F
итна служба
itna služba / итни служби - itni
službi

chấn động

M

потрес на мозокот
potres na mozokot / потреси на
мозокот - potresi na mozokot

vết bỏng

F

изгореница
izgorenica / изгореници - izgorenici

gãy xương

F

фрактура
fraktura / фрактури - frakturi

thuốc tránh thai

F

пилула за контрацепција
pilula za kontracepcija / пилули за
контрацепција - piluli za
kontracepcija

thử thai

M

тест за бременост
test za bremenost / тестови за
бременост - testovi za bremenost

Nghề nghiệp

bác sĩ

M
доктор
doktor / доктори - doktori

y tá

F
медицинска сестра
medicinska sestra / медицински
сестри - medicinski sestri

cảnh sát
người

M
полицаец
policaec / полицајци - policaјci

tổng thống

M
претседател
pretsedatel / претседатели -
pretsedateli

thuyền trưởng

M
капетан
kapetan / капетани - kapetani

thám tử

M
детектив
detektiv / детективи - detektivi

phi công

M
пилот
pilot / пилоти - piloti

giáo sư

M
професор
profesor / професори - profesori

giáo viên

M
наставник
nastavnik / наставници - nastavnici

luật sư

M
адвокат
advokat / адвокати - advokati

thư ký

F
секретарка
sekretarka / секретарки - sekretarki

trợ lý

M
асистент
asistent / асистенти - asistenti

thẩm phán

М
судија
sudija / судии - sudii

quản lý

М
менаџер
menadžer / менаџери - menadžeri

đầu bếp

М
готвач
gotvač / готвачи - gotvači

tài xế taxi

М
таксист
taksist / таксисти - taksisti

tài xế xe buýt

М
возач на автобус
vozač na avtobus / возачи на автобус - vozači na avtobus

người mẫu

М
модел
model / модели - modeli

nghệ sĩ

М
уметник
umetnik / уметници - umetnici

thủ tướng

М
премиер
premier / премиери - premieri

dược sĩ

М
фармацевт
farmacevt / фармацевти - farmacevti

lính cứu hỏa
người

М
пожарникар
požarnikar / пожарникари - požarnikari

nha sĩ

М
заболекар
zabolekar / заболекари - zbolekari

doanh nhân

М
претприемач
pretpriemač / претприемачи - pretpriemači

chính trị gia

M

политичар

političar / политичари - političari

lập trình viên

M

програмер

programer / програмери -
programeri

tiếp viên hàng không

F

стјуардеса

stjuardesa / стјуардеси - stjuardesi

nhà khoa học

M

научник

naučnik / научници - naučnici

giáo viên mầm non

F

воспитувачка во градинка

vospituvačka vo gradinka /
воспитувачки во градинка -
vospituvački vo gradinka

kiến trúc sư

M

архитект

arhitekt / архитекти - arhitekti

kế toán viên

M

сметководител

smetkovoditel / сметководители -
smetkovoditeli

tư vấn viên

M

консултант

konsultant / консултанты -
konsultanti

công tố viên

M

обвинител

obvinitel / обвинители - obviniteli

tổng quản lý

M

генерален менаџер

generalen menađer / генерални
менаџери - generalni menađeri

vệ sĩ

M

телохранител

telohranitel / телохранители -
telohraniteli

chủ nhà

M

земјопоседник

zemjoposednik / земјопоседници -
zemjoposednici

bồi bàn

M
келнер
kelner / келнери - kelneri

nhân viên bảo vệ

N
обезбедување
obezbeduvaње / обезбедувања -
obezbeduvaња

bộ đội

M
војник
voјnik / војници - voјnici

ngư dân

M
рибар
ribar / рибари - ribari

nhân viên vệ sinh

M
чистач
čistač / чистачи - čistači

thợ sửa ống nước

M
водоводџија
vodovodџija / водоводџии -
vodovodџii

thợ điện

M
електричар
električar / електричари - električari

nông dân

M
фармер
farmer / фармери - farmeri

lễ tân

M
рецепционер
resercioner / рецепционери -
resecioneri

người đưa thư

M
поштар
poštar / поштари - poštari

thu ngân

M
касиер
kasier / касиери - kasieri

thợ làm tóc

M
фризер
frizer / фризеры - frizeri

tác giả

М
автор
avtor / автори - avtori

nhà báo

М
новинар
novinar / новинари - novinari

nhiếp ảnh gia

М
фотограф
fotograf / фотографи - fotografi

nhân viên cứu hộ

М
спасувач
spasuvač / спасувачи - spasuvači

ca sĩ

М
пејач
pejač / пејачи - pejači

nhạc sĩ

М
музичар
muzičar / музичари - muzičari

diễn viên

М
актер
akter / актери - akteri

phóng viên

М
репортер
reporter / репортери - reporteri

huấn luyện viên

М
тренер
trener / тренери - treneri

trọng tài

М
судија
sudiја / судии - sudii

Kinh doanh

tiền

F
пари
pari / пари - pari

văn phòng

F
канцеларија
kancelarija / канцеларии - kancelarii

áp lực

M
стрес
stres / стресови - stresovi

bảo hiểm

N
осигурување
osiguruvanje / осигурувања -
osiguruvanja

nhân viên
công ty

M
персонал
personal / персонал - personal

bộ phận

M
оддел
oddel / оддели - oddeli

lương

F
плата
plata / плати - plati

địa chỉ

F
адреса
adresa / адреси - adresi

lá thư

N
писмо
pismo / писма - pisma

số điện thoại

M
телефонски број
telefonski broj / телефонски броеви
- telefonski broevi

url

N
URL
URL / URL - URL

địa chỉ email

F
e-маил адреса
e-mail adresa / e-маил адреси - e-
mail adresi

trang mạng

F

веб страница

veb stranica / веб страници - veb stranici

thư điện tử

M

е-маил

e-mail / е-маилови - e-mailovi

chữ ký

M

ПОТПИС

potpis / потписи - potpisi

thua lỗ

F

загуба

zaguba / загуби - zagubi

lợi nhuận

M

профит

profit / профити - profiti

khách hàng

M

клиент

klient / клиенти - klienti

số tiền

M

износ

iznos / износи - iznosi

thẻ tín dụng

F

кредитна картичка

kreditna kartička / кредитни картички - kreditni kartički

mật khẩu

F

лозинка

lozinka / лозинки - lozinki

máy rút tiền

M

банкомат

bankomat / банкомати - bankomati

thuế

M

данок

danok / даноци - danoci

phòng họp

F

соба за состаноци

soba za sostanoci / соби за состаноци - sobi za sostanoci

danh thiếp

F

бизнис картичка

biznis kartička / бизнис карточки -
biznis kartički

công nghệ thông tin

F

ИТ

IT / ИТ - IT

nhân sự

M

човечки ресурси

čovečki resursi / човечки ресурси -
čovečki resursi

bộ phận pháp lý

M

правен оддел

praven oddel / правни оддели -
pravni oddeli

kế toán

N

СМЕТКОВОДСТВО

smetkovodstvo / сметководства -
smetkovodstva

tiếp thị

M

маркетинг

marketing / маркетинг - marketing

bán hàng

F

продажба

prodažba / продажби - prodažbi

đồng nghiệp

M

колега

kolega / колеги - kolegi

người sử dụng lao động

M

работодавач

rabotodavač / работодавачи -
rabotodavači

nhân viên

người

M

вработен

vraboten / вработени - vraboteni

chú thích

F

забелешка

zabeleška / забелешки - zabeleški

thuyết trình

F

презентација

prezentacija / презентации -
prezentacii

bìa cứng

F

папка

parka / папки - parki

con dấu cao su

M

гумен печат

gumen pečat / гумени печати -
gumeni pečati

máy chiếu

M

проектор

proektor / проектори - proektori

bưu kiện

M

пакет

paket / пакети - paketi

con tem

F

марка

marka / марки - marki

phong bì

M

плик

plik / пликове - plikove

trình duyệt

M

прелистувач

prelistuvač / прелистувачи -
prelistuvači

đầu tư

F

инвестиција

investicija / инвестиции - investicii

sàn giao dịch chứng khoán

F

берза

berza / берзи - berzi

tiền giấy

F

книжни пари

knižni pari / книжни пари - knižni
pari

tiền xu

F

монета

moneta / монети - moneti

tiền lãi

F

камата

kamata / камати - kamati

khoản vay

М
заем
zaem / заеми - zaemi

số tài khoản

М
број на сметка
broj na smetka / броеви на сметки -
broevi na smetki

tài khoản ngân hàng

F
банкарска сметка
bankarska smetka / банкарски
сметки - bankarski smetki

Thiết bị

điện thoại

M

телефон

telefon / телефони - telefoni

bộ tivi

M

ТВ сет

TV set / ТВ сетови - TV setovi

máy ảnh

F

камера

kamera / камери - kameri

đài radio

N

радио

radio / радија - radija

quạt

M

вентилатор

ventilator / вентилатори - ventilatori

máy điều hòa

M

клима уред

klima ured / клима уреди - klima uredi

máy pha cà phê

F

машина за кафе

mašina za kafe / машини за кафе - mašini za kafe

máy nướng bánh mì

M

тостер

toster / тостери - tosteri

máy hút bụi

F

правосмукалка

pravosmukalka / правосмукалки - pravosmukalki

máy sấy tóc

M

фен

fen / фенови - fenovi

ấm đun nước

M

чајник

čajnik / чајници - čajnici

máy rửa chén

F

машина за перење садови

mašina za pereње sadovi / машини за перење садови - mašini za pereње sadovi

bếp điện

M

шпорет

šporet / шпорети - šporeti

lò nướng

F

рерна

terna / рерни - rerni

lò vi sóng

F

микробранова печка

mikrobranova pečka /
микробранови печки - mikrobranovi
pečki

tủ lạnh

M

фрижидер

frižider / фрижидери - frižideri

máy giặt

F

машина за перење

mašina za pereње / машини за
перење - mašini za pereње

điều khiển từ xa

M

далечински управувач

dalečinski upravuvač / далечински
управувачи - dalečinski upravuvači

tai nghe

F

слушалка

slušalka / слушалки - slušalki

chuột

N

гљувче

gluvče / гљувчиња - gluvčiņa

bàn phím

F

тастатура

tastatura / тастатури - tastaturi

ổ cứng

M

хард диск

hard disk / хард дискови - hard
diskovi

thanh USB

M

УСБ стик

USB stik / УСБ стикови - USB stikovi

máy quét

M

скенер

skener / скенери - skeneri

máy in

М

принтер

printer / принтери - printeri

màn hình

М

екран

ekran / екрани - ekrani

máy tính xách tay

М

лаптоп

laptop / лаптопи - laptopi

rô bốt

М

робот

robot / роботи - roboti

loa

М

звучник

zvučnik / звучници - zvučnici

